

## PACKING LIST LOT 8

POL: PHU MY PORT, VUNG TAU  
 POD: PTSC THANH HOA, NGHI SON

Lot No.	No	Item Code	Description	Material Specification	Thickness (mm)	Unit Width (m)	Unit Length (m)	Q'ty	Volume (CBM)	Weight/ psc (ton)	Weight (ton)	Tàu	Loại hàng	Ghi chú
	1	SBS16-3116-3	PL45		45	2.840	11.100	48	68.09	11.13	534.38	Saysiat Benefit	Thép tấm	Bãi PTSC PM
	2	SBS16-3116-4	PL45		45	2.620	11.100	36	47.11	10.27	369.76			
	3	SBS16-3116-5	PL45		45	2.510	11.100	36	45.13	9.84	354.24			
	4	SBS16-3307-1	PL60		60	1.800	11.300	4	4.88	9.58	38.32			
	5	SBS16-3307-2	PL60		60	1.730	10.200	6	6.35	8.31	49.88			
	6	SBS16-3307-3	PL60		60	3.000	8.600	1	1.55	12.15	12.15			
	7	SBS16-3307-4	PL60		60	2.600	10.300	2	3.21	12.61	25.23			
	8	SBS16-3304-1	PL70		70	2.150	11.800	2	3.55	13.94	27.88	SEIYO SPRING	Thép tấm	Bãi PTSC PM
	9	SBS16-3304-2	PL70		70	2.900	11.200	2	4.55	17.85	35.70			
	10	SBS16-3353-1	PL70		70	1.600	9.500	12	12.77	8.35	100.22			
	11	SBS16-3353-2	PL70		70	1.600	10.300	12	13.84	9.06	108.67			
	12	SBS13-3003	PL110		110	2.070	7.000	3	4.78	12.51	37.54		Thép tấm	Dự kiến hạ bãi 17/10/23
	13	SBS13-3300	PL110		110	2.070	10.800	8	19.67	19.31	154.46			
	14	SBS29-4014	Thép U	thanh	5.5x9.5	0.125	6.000	57		0.09	5.06	size 1 thanh: 125x65x5.5x9.5x6000 mm	Thép U	Bãi PTSC SB
	15	SB05	anode	Kiện gỗ	1,150	1.080	3.650	1	4.53	2.07	2.07		Kiện gỗ	
		<b>Tổng cộng</b>						<b>230</b>	<b>211.05</b>		<b>1,855.56</b>			

1113.5853

11775

Propose Parallel Flange Channel 125MM X 65MM X 5.5MM X 9.5MM X 14.8KG/M X 6m, EN 10025 S355J0 + AR/ M/N Item Code: SBS29-4014 Material Code:

Hình ảnh thép U:



Hình ảnh anode

